TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2020/HNGĐ-ST
Ngày 21-02-2020
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Trần Minh Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đỗ Xuân Quyết

Bà Đỗ Thị Thanh Tú

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Vũ Thị Hương Ngân - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Đào Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 91/2019/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 5 năm 2019 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 165/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 01 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 316/2020/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Trần Thị A, sinh năm 1994; nơi cư trú: Tổ 29 cụm 4, phường B, quận C, thành phố Hải Phòng, có mặt;

- *Bị đơn:* Anh Park D, sinh năm 1980; nơi cư trú: Hàn Quốc, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn nộp ngày 06-5-2019 và các văn bản khác, nguyên đơn là chị Trần Thị A trình bày:

Chị A và anh Park D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Đại Hàn Dân Quốc ngày 11/7/2017; đã ghi chú kết hôn tại Ủy ban nhân dân quận C, thành phố Hải Phòng ngày 22/8/2017. Chị A và anh Park D quen biết và kết hôn do môi giới, chưa có nhiều thời gian tìm hiểu đã kết hôn nên ngay từ khi về chung sống đã phát sinh mâu thuẫn. Do mâu thuẫn nên chỉ chung sống với anh Park D được một tháng thì chị A bỏ ra ngoài sinh sống. Sau khi chị A bỏ đi, anh Park D cũng không đi tìm và không liên lạc với chị A. Do cư trú bất hợp pháp tại Hàn

Quốc nên đến tháng 10 năm 2018 chị A bị Cảnh sát Hàn Quốc bắt và trục xuất về Việt Nam. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng ngôn ngữ, không hiểu nhau, không có tình cảm và quan điểm sống không phù hợp. Chị A và anh Park D không còn quan tâm đến nhau. Nay nhận thấy vợ chồng không còn cơ hội đoàn tụ nên chị A yêu cầu được ly hôn với anh Park D.

Về quan hệ con chung và tài sản chung: Chị A trình bày quá trình chung sống không có con chung và tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Chị A giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, lời trình bày tại bản tự khai và đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn với anh Park D; không yêu cầu giải quyết về con chung và tài sản chung.

Tại phiên tòa, anh Park D vắng mặt do việc ủy thác tư pháp không thực hiện được.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến*:*

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Mâu thuẫn giữa chị A và anh Park D đã sâu sắc. Căn cứ Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị A, xử cho chị A được ly hôn với anh Park D; chị A không yêu cầu về con chung và tài sản chung nên không đặt vấn đề giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Quan hệ tranh chấp của vụ án về việc ly hôn quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[2] Anh Park D vắng mặt tại phiên tòa. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành ủy thác tư pháp cho cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài để tống đạt văn bản tố tụng của Tòa án, thông báo việc Tòa án đang giải quyết yêu cầu xin ly hôn giữa chị A và anh Park D; đồng thời đề nghị anh Park D cho biết quan điểm về yêu cầu xin ly hôn của chị A. Ngày 05/7/2019, Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng nhận được Công văn số 1497/CH-BTP của Bộ Tư pháp Việt Nam về việc đã

chuyển hồ sơ ủy thác tư pháp cho Cục Quản lý Tòa án quốc gia, Đại Hàn Dân Quốc để thực hiện việc ủy thác và gửi lại kết quả cho Bộ Tư pháp Việt Nam. Ngày 30/9/2019, Tòa án tiếp tục nhận được văn bản số 3095/BTP-PLQT của của Bộ Tư pháp Việt Nam cho biết, Tòa án gia đình Daegu chứng nhận không thực hiện được uỷ thác tư pháp do đương sự vắng mặt. Sau khi nhận được văn bản này, ngày 24/10/2019, Tòa án đã có văn bản gửi Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc và Ban biên tập Cổng thông tin điện tử Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đề nghị đăng tải thông báo của Tòa án cho anh Park D biết về thời gian mở phiên họp hòa giải, thời gian mở phiên tòa xét xử. Ngày 19/02/2020, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng nhận được Biên bản xác nhận ngày 18/02/2020 của Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc về việc đã niêm yết công khai và đăng trên cổng thông tin điện tử của Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc nhưng đã quá 30 ngày, anh Park D không đến nhận hồ sơ tống đạt. Đến nay, đã hết thời hạn một tháng kể từ ngày đăng thông báo nhưng anh Park D không có mặt tại phiên tòa. Do vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt anh Park D theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về yêu cầu của đương sự:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị A và anh Park D kết hôn do tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Đại Hàn Dân Quốc ngày 11/7/2017; đã ghi chú kết hôn tại Ủy ban nhân dân quận C, thành phố Hải Phòng nên là hôn nhân hợp pháp. Do chị A kết hôn với anh Park D qua môi giới, thời gian tìm hiểu không kỹ nên ngay sau khi về chung sống quan hệ vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do bất đồng ngôn ngữ, quan điểm sống, không có tình cảm nên hai bên đã không cùng khắc phục được những điều khác biệt. Nay nhận thấy không thể tiếp tục duy trì mối quan hệ vợ chồng nên chị A yêu cầu được ly hôn để ổn định cuộc sống, Hội đồng xét xử xét thấy, yêu cầu của chị A phù hợp với tình trạng gia đình, mối quan hệ giữa hai bên, phù hợp với quy định tại Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên chấp nhận.

[4] Về quan hệ nuôi con chung và quan hệ tài sản chung: Chị A xác nhận không có, không yêu cầu nên không đặt ra vấn đề giải quyết.

- Về án phí sơ thẩm và chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài:

[5] Chị A phải chịu án phí ly hôn và chi phí tố tụng ủy thác tư pháp ra nước ngoài theo quy định pháp luật - Điều 146, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 153 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào Điều 146, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 153 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định

về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị A.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị A được ly hôn với anh Park D.

2. Về quan hệ nuôi con chung và quan hệ tài sản chung: Chị Trần Thị A xác nhận không có, không yêu cầu nên không đặt ra vấn đề giải quyết.

3. Về án phí sơ thẩm và chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài:

- Chị Trần Thị A phải chịu tiền án phí ly hô n sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 1822 ngày 09/5/2019 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng.

- Chị Trần Thị A phải chịu tiền chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài được khấu trừ vào số tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài là 200.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 9163 ngày 09/5/2019 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng.

Chị Trần Thị A đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm và chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, chị Trần Thị A có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Trong thời hạn một tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật, anh Park D có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Nơi nhận:
- Đương sự (để thi hành);
- VKSND TP Hải Phòng;
- Cục THADS TP Hải Phòng;
- Ủy ban nhân dân quận C, thành phố Hải Phòng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Trần Minh Phương